

THÔNG BÁO

Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lần 4 năm 2024

Kính gửi:

- Các Ban Quản lý rừng phòng hộ: Bắc Trà My, Phước Sơn, Đông Giang, Phú Ninh và ven biển Quảng Nam, Nam Giang, Tây Giang; Nam Trà My;
- Các Ban Quản lý: Vườn Quốc Gia Sông Thanh; Khu Bảo tồn loài Sao La; Khu Bảo tồn loài và Sinh cảnh Voi;
- Vườn Quốc Gia Bạch Mã;
- UBND các xã: Phước Gia, Thăng Phước, Quế Lưu - huyện Hiệp Đức; Tiên Lãnh, Tiên Ngọc, Tiên Hiệp - huyện Tiên Phước; Duy Sơn - huyện Duy Xuyên; Đại Hưng, Đại Đồng, Đại Quang, Đại Lãnh, Đại Sơn - huyện Đại Lộc; Phước Ninh - huyện Nông Sơn.
- Chủ rừng là cộng đồng:
 - + Huyện Bắc Trà My: Cộng đồng dân cư Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Giáp; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Nú; Cộng đồng dân cư Thôn 1, xã Trà Tân;
 - + Huyện Nam Giang: Cộng đồng dân cư thôn Pà Dấu 2, TT Thạnh Mỹ; Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đăk Pre; Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đăk Pre; Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn Cần Đôn, xã Chà Val; Cộng đồng dân cư thôn Côn Zốt, xã Chợ Chun; Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dê;
 - + Huyện Tây Giang: Cộng đồng dân cư thôn A Pát, Cr'toonh - xã A Vương; Cộng đồng dân cư thôn Tà ' Ri, Por'ning - xã Lăng; Cộng đồng dân cư thôn Pút - xã Gà Ry; Cộng đồng dân cư thôn Agriih - xã A Xan.

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh Ban hành quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng và thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Trên cơ sở kết quả thực thu tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng đến ngày 10 tháng 11 năm 2024, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh (gọi tắt là Quỹ) thông báo kế hoạch phân bổ tiền dịch vụ môi trường rừng như sau:

1. Tổng cộng: 159.382.824.841 đồng, gồm:

- Chi hoạt động quản lý Quỹ (10%): 15.938.282.484 đồng;
- Trích dự phòng (5%) (*điểm d - khoản 2 - Điều 70- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*): 7.969.141.242 đồng;
- Nguồn chưa đối tượng chi (*điểm e - khoản 2 - Điều 70- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*): 4.949.635.988 đồng;
- Nguồn lưu vực có đơn giá vượt trên 800.000 đồng/ha/năm (*Phụ lục VII Nghị định số 156/2018/NĐ-CP*): 7.734.524.126 đồng.
- Nguồn kinh phí còn lại để tạm ứng cho chủ rừng: 122.791.241.001 đồng.

2. Đề xuất tạm ứng:

Tổng số tiền đề nghị tạm ứng cho các đơn vị đến ngày 10 tháng 11 năm 2024 là: 119.409.448.201 đồng/ 311.297,39 ha (trong đó: đã thông báo tạm ứng lần 1, lần 2, lần 3 là: 102.630.537.729 đồng, thông báo tạm ứng lần 4 (lần này) là: 16.778.910.472 đồng)

- Đối với các lưu vực đơn giá lớn hơn 800.000 đồng/ha thì đề xuất tạm ứng theo đơn giá 720.000 đồng/ha (90% của đơn giá 800.000 đồng/ha) theo quy định tại Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh. Riêng đối với lưu vực thủy điện Sông Tranh 4, thì đề xuất tạm ứng 750.000 đồng/ha do Quỹ đã tạm ứng theo đơn giá 750.000 đồng/ha khi chưa ban hành Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh.

- Lưu vực thủy điện chưa có nguồn kinh phí để tạm ứng là lưu vực thủy điện Duy Sơn 2.

(Chi tiết theo Biểu đính kèm).

3. Chủ rừng và UBND các xã được giao nhiệm vụ chi trả DVMTR thực hiện:

Lập thủ tục đề nghị chuyển tạm ứng tiền chi trả DVMTR lần 3 năm 2024 gửi về Quỹ chậm nhất trước ngày 25/11/2024 để thực hiện xét duyệt chuyển tiền theo quy định; triển khai việc chi trả tiền DVMTR kịp thời đến các nhóm hộ, hộ nhận khoán, cộng đồng.

Đề nghị chủ rừng và UBND các xã tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- HĐQT Quỹ (Báo cáo);
- Ban Kiểm soát (Báo cáo);
- Ban Giám đốc;
- Đăng Website;
- Lưu VT, KHKT,KTGS, HCTH.

GIÁM ĐỐC

BIỂU TẠM ỨNG TIỀN DVMTR LẦN 4 NĂM 2024

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính				Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/11/2024		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
		Diện tích cung ứng ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá tạm ứng	Số tiền đề nghị tạm ứng (đồng)		
	Tổng cộng	311.297,39	275.312,60		122.791.241.001	40.479	119.409.448.201	102.630.537.729	16.778.910.472
A	Chủ rừng là tổ chức	297.105,28	264.038,24		118.531.145.832	40.479	115.382.996.232	98.947.666.929	16.435.329.303
1	BQL RPH Phú Ninh	5.308,95	4.129,86		167.171.800	40.479	167.171.800	1.500.000.000	0
-	Lưu vực thủy điện Phú Ninh	5.308,95	4.129,86	40.479	167.171.800	40.479	167.171.800		
2	BQL RPH Đông Giang	31.641,82	27.153,80		11.797.394.673		11.304.752.273	9.574.970.173	1.729.782.100
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	6.926,04	6.158,03	800.000	4.926.424.000	720.000	4.433.781.600		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	8.792,55	7.810,44	390.001	3.046.083.284	390.001	3.046.083.284		
-	Lưu vực Thủy điện An Điền 1 - An Điền 2	10.962,15	8.840,34	191.023	1.688.709.831	191.023	1.688.709.831		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	4.961,08	4.344,99	491.642	2.136.177.559	491.642	2.136.177.559		
3	BQL RPH Tây Giang	49.478,33	41.623,87		23.450.751.532		22.042.477.132	17.551.929.586	4.490.547.546
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	28.429,91	24.020,44	390.001	9.368.007.532	390.001	9.368.007.532		
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	21.048,42	17.603,43	800.000	14.082.744.000	720.000	12.674.469.600		
4	BQL RPH Phước Sơn	33.685,01	29.852,62		10.556.974.011		10.556.974.011	10.502.928.155	54.045.856
-	Lưu vực Thủy điện Đắk Mi 4	32.553,53	28.790,95	349.225	10.054.532.675	349.225	10.054.532.675		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	1.131,48	1.061,67	473.256	502.441.336	473.256	502.441.336		
5	BQL RPH Nam Giang	47.309,57	41.519,26		16.192.573.508		16.192.573.508	11.973.532.840	4.219.040.668

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính				Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/11/2024		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
		Diện tích cung ứng ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá tạm ứng	Số tiền đề nghị tạm ứng (đồng)		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	47.309,57	41.519,26	390.001	16.192.573.508	390.001	16.192.573.508		
6	BQL RPH Bắc Trà My	19.568,36	17.435,06		9.325.818.355		8.978.562.355	8.155.502.685	823.059.670
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	13.165,82	11.880,74	473.256	5.622.627.440	473.256	5.622.627.440		
-	Lưu vực Thủy điện Trà My 1 - Trà My 2	1.384,21	1.213,62	190.036	230.630.915	190.036	230.630.915		
-	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	5.018,33	4.340,70	800.000	3.472.560.000	720.000	3.125.304.000		
7	BQL KBT loài Sao La	15.383,90	14.621,06		10.657.263.694		9.757.286.894	8.447.371.694	1.309.915.200
-	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	11.845,38	11.249,71	800.000	8.999.768.000	720.000	8.099.791.200		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	3.538,52	3.371,35	491.642	1.657.495.694	491.642	1.657.495.694		
8	Vườn Quốc Gia Sông Thanh	45.773,99	43.629,19		16.484.735.764		16.484.735.764	13.373.743.162	3.110.992.602
-	Lưu vực Thủy điện Đắk Mi 4	13.422,81	13.015,33	349.225	4.545.284.569	349.225	4.545.284.569		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Bung	32.351,18	30.613,86	390.001	11.939.451.195	390.001	11.939.451.195		
9	VQG Bạch Mã	3.137,34	3.068,39		1.508.547.974		1.508.547.974	1.508.509.257	38.717
-	Lưu vực Thủy điện Sông Côn 2	3.137,34	3.068,39	491.642	1.508.547.974	491.642	1.508.547.974		
10	BQL KBT loài và sinh cảnh Voi	5.718,69	4.868,71	255.484	1.243.877.552		1.243.877.552	1.007.275.119	236.602.433
-	Lưu vực Thủy điện Khe Diên	5.718,69	4.868,71	255.484	1.243.877.552	255.484	1.243.877.552		
11	BQL RPH Nam Trà My	40.099,32	36.136,42		17.146.036.969		17.146.036.969	15.351.904.258	1.794.132.711
-	Lưu vực Thủy điện Đắk Drinh	833,58	719,00	534.830	384.542.522	534.830	384.542.522		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính				Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/11/2024		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
		Diện tích cung ứng ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá tạm ứng	Số tiền đề nghị tạm ứng (đồng)		
-	Lưu vực Thủy điện Sông Tranh 2 - Trà Linh 3 - Tà Vi	39.265,74	35.417,42	473.256	16.761.494.447	473.256	16.761.494.447		
B	UBND các xã được giao trách nhiệm quản lý rừng	9.785,77	7.698,24		2.409.665.082		2.264.946.682	2.230.776.888	34.169.794
B.1	UBND xã thuộc huyện Hiệp Đức	417,03	331,55		265.240.000		246.938.700	244.303.191	2.635.509
12	UBND xã Phước Gia	150,76	127,07		101.656.000		93.578.700	90.943.191	2.635.509
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	66,94	57,46	800.000	45.968.000	720.000	41.371.200		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	83,82	69,61	800.000	55.688.000	750.000	52.207.500		
13	UBND xã Thăng Phước	145,08	111,64		89.312.000		83.730.000	83.730.000	0
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	145,08	111,64	800.000	89.312.000	750.000	83.730.000		
14	UBND xã Quế Lưu	121,19	92,84		74.272.000		69.630.000	69.630.000	0
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	121,19	92,84	800.000	74.272.000	750.000	69.630.000		
B.2	UBND các xã thuộc huyện Tiên Phước	2.472,62	1.890,11		1.512.088.000		1.385.670.900	1.336.881.422	48.789.478
15	UBND xã Tiên Lãnh	1.167,00	889,25		711.400.000		646.203.000	614.502.132	31.700.868
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	891,00	691,15	800.000	552.920.000	720.000	497.628.000		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	276,00	198,10	800.000	158.480.000	750.000	148.575.000		
16	UBND xã Tiên Ngọc	1.195,65	916,69		733.352.000		676.340.400	659.251.790	17.088.610
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 3	479,22	372,57	800.000	298.056.000	720.000	268.250.400		
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	716,43	544,12	800.000	435.296.000	750.000	408.090.000		
17	UBND xã Tiên Hiệp	109,97	84,17		67.336.000		63.127.500	63.127.500	0
	Lưu vực thủy điện Sông Tranh 4	109,97	84,17	800.000	67.336.000	750.000	63.127.500		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính				Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/11/2024		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
		Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá tạm ứng	Số tiền đề nghị tạm ứng (đồng)		
B.3	UBND xã thuộc huyện Duy Xuyên	682,03	518,80		0		0	100.000.000	0
18	UBND xã Duy Sơn	682,03	518,80		0		0	100.000.000	0
	Lưu vực thủy điện Duy Sơn 2	682,03	518,80	0	0		0		
B.4	UBND các xã thuộc huyện Đại Lộc	5.355,92	4.256,47		475.548.243		475.548.243	419.256.935	56.291.308
19	UBND xã Đại Hưng	2.286,86	1.804,49		344.699.412		344.699.412	299.988.816	44.710.596
	Lưu vực thủy điện An Đầm 1 - An Đầm 2	2.286,86	1.804,49	191.023	344.699.412	191.023	344.699.412		
20	UBND xã Đại Đồng	1.060,59	857,84		31.098.792	72.717	31.098.792	30.156.113	942.679
	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	553,68	446,07	33.707	15.035.795	33.707	15.035.795		
	Lưu vực thủy điện Sông Cù	506,91	411,77	39.010	16.062.997	39.010	16.062.997		
21	UBND xã Đại Quang	370,22	297,51		10.028.245		10.028.245	9.580.753	447.492
	Lưu vực thủy điện Đại Đồng	370,22	297,51	33.707	10.028.245	33.707	10.028.245		
22	UBND xã Đại Lãnh	1.404,23	1.115,82		43.527.730		43.527.730	42.123.929	1.403.801
	Lưu vực thủy điện Sông Cù	1.404,23	1.115,82	39.010	43.527.730	39.010	43.527.730		
23	UBND xã Đại Sơn	234,02	180,81		46.194.064	255.484	46.194.064	37.407.324	8.786.740
	Lưu vực Khe Diên	234,02	180,81	255.484	46.194.064	255.484	46.194.064		
B.5	UBND các xã thuộc huyện Nông Sơn	858,17	701,31	223.566	156.788.839	223.566	156.788.839	130.335.340	26.453.499
24	UBND xã Phước Ninh	858,17	701,31	223.566	156.788.839	223.566	156.788.839	130.335.340	26.453.499

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính				Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/11/2024		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
		Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá tạm ứng	Số tiền đề nghị tạm ứng (đồng)		
	Lưu vực thủy điện tầm phục	858,17	701,31	223.566	156.788.839	223.566	156.788.839		
C	Cộng đồng thôn	4.406,34	3.576,12		1.850.430.087		1.761.505.287	1.452.093.912	309.411.375
25	Cộng đồng dân cư Thôn Long Sơn, xã Trà Sơn	174,15	144,51		115.608.000		104.047.200	97.418.983	6.628.217
	Lưu vực Sông Tranh 3	174,15	144,51	800.000	115.608.000	720.000	104.047.200		
26	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Giáp	559,78	469,97		375.976.000		338.378.400	316.822.360	21.556.040
	Lưu vực Sông Tranh 3	559,78	469,97	800.000	375.976.000	720.000	338.378.400		
27	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Nú	331,21	276,33		221.064.000		198.957.600	186.283.215	12.674.385
	Lưu vực Sông Tranh 3	331,21	276,33	800.000	221.064.000	720.000	198.957.600		
28	Cộng đồng dân cư Thôn Thôn 1, xã Trà Tân	140,31	107,56		86.048.000		77.443.200	72.509.762	4.933.438
	Lưu vực Sông Tranh 3	140,31	107,56	800.000	86.048.000	720.000	77.443.200		
29	Cộng đồng dân cư thôn Pà Dấu 2, TT Thạnh Mỹ	250,69	193,41		75.430.189		75.430.189	55.776.548	19.653.641
	Lưu vực Sông Bung	250,69	193,41	390.001	75.430.189	390.001	75.430.189		
30	Cộng đồng dân cư thôn 56B, xã Đăk Pre	188,52	155,71		60.727.133		60.727.133	44.904.432	15.822.701
	Lưu vực Sông Bung	188,52	155,71	390.001	60.727.133	390.001	60.727.133		
31	Cộng đồng dân cư thôn 58, xã Đăk Pre	146,80	120,96		47.174.581		47.174.581	34.883.053	12.291.528
	Lưu vực Sông Bung	146,80	120,96	390.001	47.174.581	390.001	47.174.581		

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính				Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/11/2024		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
		Diện tích cung ứng ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá tạm ứng	Số tiền đề nghị tạm ứng (đồng)		
32	Cộng đồng dân cư thôn Tà Un, xã Chà Val	297,92	245,62		95.792.167		95.792.167	70.833.130	24.959.037
	Lưu vực Sông Bung	297,92	245,62	390.001	95.792.167	390.001	95.792.167		
33	Cộng đồng dân cư thôn La Bơ, xã Chà Val	125,54	106,61		41.578.059		41.578.059	30.744.728	10.833.331
	Lưu vực Sông Bung	125,54	106,61	390.001	41.578.059	390.001	41.578.059		
34	Cộng đồng dân cư thôn Cần Đôn, xã Chà Val	467,35	388,85		151.652.082		151.652.082	112.138.517	39.513.565
	Lưu vực Sông Bung	467,35	388,85	390.001	151.652.082	390.001	151.652.082		
35	Cộng đồng dân cư thôn Côn Zốt, xã Chơ Chun	104,18	86,83		33.863.830		33.863.830	25.040.472	8.823.358
	Lưu vực Sông Bung	104,18	86,83	390.001	33.863.830	390.001	33.863.830		
36	Cộng đồng dân cư thôn Đắc Pênh, xã La Dêê	256,35	218,40		85.176.327		85.176.327	62.983.289	22.193.038
	Lưu vực Sông Bung	256,35	218,40	390.001	85.176.327	390.001	85.176.327		
37	Cộng đồng dân cư thôn A Pát - xã A Vương	106,35	97,92	800.000	78.336.000	720.000	70.502.400	59.100.974	11.401.426
	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	106,35	97,92	800.000	78.336.000	720.000	70.502.400		
38	Cộng đồng dân cư thôn Cr'toonh - xã A Vương	17,96	15,27	800.000	12.216.000	720.000	10.994.400	9.216.420	1.777.980
	Lưu vực Thủy điện A Vương - Za Hung	17,96	15,27	800.000	12.216.000	720.000	10.994.400		
39	Cộng đồng dân cư thôn Por'ning - xã Lăng	367,1	285,15	390.001	111.208.927	390.001	111.208.927	82.232.990	28.975.937

TT	Bên cung ứng DVMTR	Số tiền tính				Số tiền đề nghị tạm ứng tính đến ngày 10/11/2024		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền tạm ứng lần này (đồng)
		Diện tích cung ứng ứng (ha)	Diện tích quy đổi (k)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá tạm ứng	Số tiền đề nghị tạm ứng (đồng)		
	Lưu vực Sông Bung	367,10	285,15	390.001	111.208.927	390.001	111.208.927		
40	Cộng đồng dân cư thôn Tà ' Ri - xã Lăng	697,91	518,12	390.001	202.067.575	390.001	202.067.575	149.418.049	52.649.526
	Lưu vực Sông Bung	697,91	518,12	390.001	202.067.575	390.001	202.067.575		
41	Cộng đồng dân cư thôn Agriih- xã Axan	123,89	101,52	390.001	39.592.952	390.001	39.592.952	29.276.848	10.316.104
	Lưu vực Sông Bung	123,89	101,52	390.001	39.592.952	390.001	39.592.952		
42	Cộng đồng dân cư thôn Pút - xã Ga Ri	50,33	43,38	390.001	16.918.265	390.001	16.918.265	12.510.142	4.408.123
	Lưu vực Sông Bung	50,33	43,38	390.001	16.918.265	390.001	16.918.265		

